



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

εγώ
egó

bạn
đại từ

εσύ
esý

anh ấy

αυτός
aftós

cô ấy

αυτή
aftí

nó

αυτό
aftó

chúng tôi / chúng ta

εμείς
emeís

các bạn

εσείς
eseís

họ

αυτοί
aftoí

cái gì

τί
tí

ai

ποιος
poios

ở đâu

πού
póu

tại sao

γιατί
giatí

làm sao

πώς
pós

cái nào

ποιο
poio

lúc nào

πότε
póte

sau đó

τότε
tóte

nếu

αν
an

thật sự

πραγματικά
pragmatiká

nhưng

αλλά
allá

bởi vì

επειδή
epeidí

không

δεν
den

này

αυτό
aftó

Tôi cần cái này

Το χρειάζομαι
To chreíazomai

Cái này giá bao nhiêu?

Πόσο κάνει αυτό;
Póso káni aftó?

đó
vật

tất cả

hoặc

ότι
óti

όλα
óla

ή
í

và

biết

Tôi biết

και
kai

ξέρω
xéro / ήξερα, -, -, -

Ξέρω
Xéro

Tôi không biết

nghĩ

đến

Δεν ξέρω
Den xéro

σκέφτομαι
skéftomai / σκέφτηκα, σκέφτομαι,
σκέφτηκα, σκεφτόμενος

έρχομαι
érchomai / ήρθα, έρχομαι, ήρθα,
ερχόμενος

đặt

lấy

tìm

βάζω
vázo / έβαλα, -, βάλθηκα, βαλμένος

παίρνω
paírno / πήρα, παίρνομαι, πάρθηκα,
παρμένος

βρίσκω
vrísko / βρήκα, βρίσκομαι, βρέθηκα, -

nghe

ακούω

ακούο / άκουσα, ακούγομαι,
ακούστηκα, ακουσμένος

làm việc

δουλεύω

douléno / δούλεψα, δουλεύομαι,
δουλεύτηκα, δουλεμένος

nói chuyện

μιλάω

miláo / μίλησα, μιλιέμαι, μιλήθηκα,
μιλημένος

cho

δίνω

díno / έδωσα, δίνομαι, δόθηκα,
δοσμένος

thích

μου αρέσει

mou arései / μου άρεσε, -, -, -

giúp đỡ

βοηθώ

voithó / βοήθησα, βοηθιέμαι,
βοηθήθηκα, βοηθημένος

yêu

αγαπώ

agaró / αγάπησα, αγαπιέμαι,
αγαπήθηκα, αγαπημένος

gọi

καλώ

kaló / κάλεσα, καλούμαι, καλέστηκα,
καλεσμένος

chờ đợi

περιμένω

periméno / περίμενα, -, -, -

Tôi thích bạn

Μου αρέσεις

Mou aréseis

Tôi không thích cái này

Δεν μου αρέσει αυτό

Den mou arései aftó

Bạn có yêu tôi không?

Με αγαπάς;

Me agapás?

Tôi yêu bạn

Σε αγαπώ
Se agaró

0

μηδέν
midén

1

ένα
éna

2

δύο
dýo

3

τρία
tría

4

τέσσερα
téssera

5

πέντε
pénte

6

έξι
éxi

7

επτά
eptá

8

οκτώ
októ

9

εννέα
ennéa

10

δέκα
déka

11

έντεκα
énteka

12

δώδεκα
dódeka

13

δεκατρία
dekatría

14

δεκατέσσερα
dekatéssera

15

δεκαπέντε
dekapénte

16

δεκαέξι
dekaéxi

17

δεκαεπτά
dekaeptá

18

δεκαοκτώ
dekaoktó

19

δεκαεννέα
dekaennéa

20

είκοσι
eíkosi

μήι

νέος
néos / νέα, νέο, νέοι, νέες, νέα

cũ

παλιός
raliós / παλιά, παλιό, παλιοί, παλιές,
παλιά

ít

λίγα

líga / λίγη, λίγο, λίγοι, λίγες, λίγα

nhiều

πολλά

pollá / πολλή, πολύ, πολλοί, πολλές, πολλά

bao nhiêu?
đại cương

πόσο;
rósos?

bao nhiêu?
số

πόσα;
rósos?

sai

λανθασμένος

lanthasménos / λανθασμένη, λανθασμένο, λανθασμένοι, λανθασμένες, λανθασμένα

chính xác

σωστός
sostós / σωστή, σωστό, σωστοί, σωστές, σωστά

xấu

κακός

kakós / κακή, κακό, κακοί, κακές, κακά

tốt

καλός

kalós / καλή, καλό, καλοί, καλές, καλά

hạnh phúc

χαρούμενος

charóymenos / χαρούμενη, χαρούμενο, χαρούμενοι, χαρούμενες, χαρούμενα

ngắn

κοντός

kontós / κοντή, κοντό, κοντοί, κοντές, κοντά

dài

μακρύς

makrýs / μακριά, μακρύ, μακριοί, μακριές, μακριά

nhỏ

μικρός

mikrós / μικρή, μικρό, μικροί, μικρές, μικρά

lón
to

μεγάλος
megálos / μεγάλη, μεγάλο, μεγάλοι,
μεγάλες, μεγάλα

δό
địa điểm

εκεί
ekeí

đây

εδώ
edó

phải

δεξιά
dexiá

trái

αριστερά
aristerá

xinh đẹp

όμορφος
ómorfos / όμορφη, όμορφο, όμορφοι,
όμορφες, όμορφα

trẻ

νέος
néos / νέα, νέο, νέοι, νέες, νέα

già

γέρος
géros / γριά, γέρικο, γέροι, γριές,
γέρικα

xin chào

χαίρετε
chaírete

hẹn gặp lại

τα λέμε αργότερα
ta léme argótera

được

εντάξει
entáxei

bảo trọng nhé

να προσέχεις
na prosécheis

đừng lo

ηρέμησε
irémise

tất nhiên

φυσικά
fysiká

chúc ngày tốt lành

καλημέρα
kaliméra

chào

γεια
geia

bái bai

γεια
geiá

tạm biệt

αντίο σας
antío sas

xin làm phiền

με συγχωρείτε
me synchoreíte

xin lỗi

συγγνώμη
syngnómi

cảm ơn bạn

ευχαριστώ
efcharistó

làm ơn

παρακαλώ
parakaló

Tôi muốn cái này

θέλω αυτό
thélo aftó

bây giờ

τήρα
tóra

buổi chiều

το
απόγευμα
apógevma

buổi sáng
9:00-11:00

το
πρωί
proí

ban đêm

η
νύχτα
nýchta

buổi sáng
6:00-9:00

το
πρωί
proí

buổi tối

νωρίς το βράδυ
norís to vrády

buổi trưa

το
μεσημέρι
mesiméri

nửa đêm

τα
μεσάνυχτα
mesánychta

giờ

η
ώρα
óra

phút

το
λεπτό
leptó

giây

το
δευτερόλεπτο
defterólepto

ngày

η
ημέρα
iméra

tuần

η
εβδομάδα
evdomáda

tháng

ο
μήνας
mínas

năm

το
έτος
étos

thời gian

ο
χρόνος
chrónos

ngày tháng

η
ημερομηνία
imerominía

ngày hôm kia

προχθές
prochthés

hôm qua

εχθές
echthés

hôm nay

σήμερα
símera

ngày mai

αύριο
ávrio

ngày kia

μεθαύριο
methávrio

thứ hai
ngày

η
Δευτέρα
Deftéra

thứ ba
ngày

η
Τρίτη
Tríti

thứ tư
ngày

η
Τετάρτη
Tetárti

thứ năm

η
Πέμπτη
Pémpiti

thứ sáu

η
Παρασκευή
Paraskeví

thứ bảy

το
Σάββατο
Sávvato

chủ nhật

η
Κυριακή
Kyriakí

Ngày mai là thứ bảy

Αύριο είναι Σάββατο
Ávrio eínai Sávvato

cuộc đời

η
ζωή
zoí

đàn bà

η
γυναίκα
gynaíka

đàn ông

ο
άνδρας
ándras

tình yêu

η
αγάπη
agápi

bạn trai

ο
φίλος
fílos

bạn gái

η
φίλη
fíli

bạn
đanh từ

ο
φίλος
fílos

hôn
danh từ

το
φιλί
filí

tình dục

το
σεξ
sex

trẻ em

το
παιδί
paidí

em bé

το
μωρό
moró

con gái
đại cương

το
κορίτσι
korítsi

con trai
đại cương

το
αγόρι
agóri

mẹ

η
μαμά
mamá

ba

ο
μπαμπάς
bampás

μά
mẹ

η
μητέρα
mitéra

cha

ο
πατέρας
patéras

cha mẹ

οι
γονείς
goneís

con trai
gia đình

ο
γιός
giós

con gái
gia đình

η
κόρη
kóri

em gái

η
μικρή αδερφή
mikrí aderfí

em trai

ο
μικρός αδερφός
mikrós aderfós

chị gái

η
μεγάλη αδερφή
megáli aderfí

anh trai

ο
μεγάλος αδερφός
megálos aderfós

đúng

στέκομαι
stékomai / στάθηκα, στέκομαι,
στάθηκα, -

ngồi

κάθομαι
káthomai / κάθισα, κάθομαι, κάθισα,
καθισμένος

nằm xuống

ξαπλώνω
χαρίοπο / ξάπλωσα, ξαπλώνομαι,
ξαπλώθηκα, ξαπλωμένος

đóng

κλείνω
kleíno / έκλεισα, κλείνομαι,
κλείστηκα, κλεισμένος

mở
cửa

ανοίγω
anoígo / άνοιξα, ανοίγομαι,
ανοίχτηκα, ανοιγμένος

thua

χάνω
cháno / έχασα, χάνομαι, χάθηκα,
χαμένος

thắng

κερδίζω
kerdízo / κέρδισα, κερδίζομαι,
κερδήθηκα, κερδισμένος

chết

πεθαίνω

pethaíno / πέθανα, -, -, πεθαμένος

sống
động từ

ζω

zo / έζησα, -, -, -

bật

ανάβω

anáo / άναψα, ανάβομαι, ανάφτηκα,
αναμμένος

tắt

σβήνω

svíno / έσβησα, σβήνομαι, σβήστηκα,
σβησμένος

giết

σκοτώνω

skotóno / σκότωσα, σκοτώνομαι,
σκοτώθηκα, σκοτωμένος

làm bị thương

τραυματίζω

travmatízo / τραυμάτισα,
τραυματίζομαι, τραυματίστηκα,
τραυματισμένος

chạm

αγγίζω

angízo / άγγιξα, αγγίζομαι,
αγγίχτηκα, αγγιγμένος

xem

παρακολουθώ

parakolouthó / παρακολούθησα,
παρακολουθούμαι,
παρακολουθήθηκα,
παρακολουθημένος

uống

πίνω

ríno / ήπια, πίνομαι, πιώθηκα,
πιωμένος

ăn

τρώω

tróo / έφαγα, τρώγομαι, φagώθηκα,
φαγωμένος

đi bộ

περπατώ

perpató / περπάτησα, περπατιέμαι,
περπατήθηκα, περπατημένος

gặp

συναντάω

synantáo / συνάντησα, συναντιέμαι,
συναντήθηκα, -

đặt cược

στοιχηματίζω

stoichimatízo / στοιχημάτισα, -, -, -

hôn
động từ

φιλώ

filó / φίλησα, φιλιέμαι, φιλήθηκα,
φιλημένος

đi theo

ακολουθώ

akolouthó / ακολούθησα,
ακολουθούμαι, ακολουθήθηκα,
ακολουθημένος

cưới

παντρεύομαι

pantrénomai / πάντρεψα,
παντρεύομαι, παντρεύτηκα,
παντρεμένος

trả lời

απαντώ

apantó / απάντησα, απαντιέμαι,
απαντήθηκα, απαντημένος

hỏi

ρωτώ

rotó / ρώτησα, ρωτιέμαι, ρωτήθηκα,
ρωτημένος

câu hỏi

ερώτηση
erótisi

công ty

η
Εταιρία
Etairía

kinh doanh

η
επιχείρηση
epicheírisi

việc làm

η
δουλειά
douleíá

tiền

τα
χρήματα
chrímata

điện thoại

το
τηλέφωνο
tiléfono

văn phòng

το
γραφείο
grafeío

bác sĩ

ο
γιατρός
giatrós

bệnh viện

το
νοσοκομείο
nosokomeío

y tá

η
νοσοκόμα
nosokóma

cảnh sát
người

ο
αστυνομικός
astynomikós

tổng thống

ο
πρόεδρος
próedros

màu trắng

λευκό
lefkó

màu đen

μαύρο
mávro

màu đỏ

κόκκινο
kókkino

màu xanh da trời

μπλε
ble

màu xanh lá cây

πράσινο
prásino

màu vàng

κίτρινο
kítrino

chậm

αργός

argós / αργή, αργό, αργοί, αργές,
αργά

nhanh

γρήγορος

grígoros / γρήγορη, γρήγορο,
γρήγοροι, γρήγορες, γρήγορα

vui vẻ

αστείος

asteíos / αστεία, αστείο, αστείοι,
αστείες, αστεία

không công bằng

άδικος

ádikos / άδικη, άδικο, άδικοι, άδικες,
άδικα

công bằng

δίκαιος

díkaios / δίκαια, δίκαιο, δίκαιοι,
δίκαιες, δίκαια

khó

δύσκολος

dýskolos / δύσκολη, δύσκολο,
δύσκολοι, δύσκολες, δύσκολα

dễ

εύκολος

éfkolos / εύκολη, εύκολο, εύκολοι,
εύκολες, εύκολα

Cái này khó

Αυτό είναι δύσκολο

Aftó éinai dýskolo

giàu

πλούσιος

plóúsios / πλούσια, πλούσιο,
πλούσιοι, πλούσιες, πλούσια

nghèo

φτωχός

ftochós / φτωχιά, φτωχό, φτωχοί,
φτωχές, φτωχά

khỏe

δυνατός

dynatós / δυνατή, δυνατό, δυνατοί,
δυνατές, δυνατά

yếu

αδύναμος

adýnamos / αδύναμη, αδύναμο,
αδύναμοι, αδύναμες, αδύναμα

an toàn

ασφαλής

asfalís / ασφαλής, ασφαλές,
ασφαλείς, ασφαλείς, ασφαλή

mệt mỏi

κουρασμένος

kourasménos / κουρασμένη,
κουρασμένο, κουρασμένοι,
κουρασμένες, κουρασμένα

tự hào

υπερήφανος

yperífanos / υπερήφανη, υπερήφανο,
υπερήφανοι, υπερήφανες, υπερήφανα

no bụng

χορτάτος

chortátos / χορτάτη, χορτάτο,
χορτάτοι, χορτάτες, χορτάτα

bệnh

άρρωστος

árrostos / άρρωστη, άρρωστο,
άρρωστοι, άρρωστες, άρρωστα

khỏe mạnh

υγιής

ygiís / υγιής, υγιές, υγιείς, υγιείς,
υγιή

tức giận

θυμωμένος

thymoménos / θυμωμένη, θυμωμένο,
θυμωμένοι, θυμωμένες, θυμωμένα

thấp

đại cương

χαμηλός

chamilós / χαμηλή, χαμηλό, χαμηλοί,
χαμηλές, χαμηλά

cao

đại cương

ψηλός

psilós / ψηλή, ψηλό, ψηλοί, ψηλές,
ψηλά

thẳng

ευθύς

efthýs / ευθεία, ευθύ, ευθείς,
ευθείες, ευθέα

mỗi / mọi

κάθε

káthe

luôn luôn

πάντα

pánta

thực ra

basικά
vasiká

lần nữa

πάλι
páli

đã

ήδη
ídi

ít hơn

λιγότερο
ligótero

phần lớn

πλέον
pléon

nhiều hơn

περισσότερο
perissótero

Tôi muốn nhiều hơn

Θέλω κι άλλο
Thélo ki állo

không có

κανένας
kanénas

rất

πολύ
polý

động vật

το
ζώο
zóo

con lợn

ο
χοίρος
choíros

con bò

η
αγελάδα
ageláda

con ngựa

το
άλογο
álogo

con chó

ο
σκύλος
skýlos

con cừu

το
 πρόβατο
próvato

con khỉ

η
μαϊμού
maĩmou

con mèo

η
γάτα
gáta

con gấu

η
αρκούδα
arkoúda

con gà

το
κοτόπουλο
kotóroulo

con vịt

η
πάπια
pápia

con bướm

η
πεταλούδα
petaloúda

con ong

η
μέλισσα
mélissa

con cá

το
ψάρι
psári

con nhện

η
αράχνη
aráchni

con rắn

το
φίδι
fídi

ở ngoài

έξω
éxo

ở trong

μέσα
mésa

xa

μακριά
makriá

gần

κοντά
kontá

bên dưới

από κάτω
apó káto

bên trên

από πάνω
apó páno

bên cạnh

δίπλα
dípla

phía trước

μπροστά
brostá

phía sau

πίσω
píso

ngọt

γλυκός
glykós / γλυκιά, γλυκό, γλυκοί,
γλυκές, γλυκά

chua

ξινός
xinós / ξινή, ξινό, ξινοί, ξινές, ξινά

lạ

παράξενος

paráxenos / παράξενη, παράξενο,
παράξενοι, παράξενες, παράξενα

mềm

μαλακός

malakós / μαλακή, μαλακό, μαλακοί,
μαλακές, μαλακά

cứng

σκληρός

sklirós / σκληρή, σκληρό, σκληροί,
σκληρές, σκληρά

đáng yêu

χαριτωμένος

charitoménos / χαριτωμένη,
χαριτωμένο, χαριτωμένοι,
χαριτωμένες, χαριτωμένα

ngu ngốc

χαζός

chazós / χαζή, χαζό, χαζοί, χαζές,
χαζά

điên khùng

τρελός

treiós / τρελή, τρελό, τρελοί,
τρελές, τρελά

bận rộn

απασχολημένος

apascholiménos / απασχολημένη,
απασχολημένο, απασχολημένοι,
απασχολημένες, απασχολημένα

cao
người

ψηλός

psilós / ψηλή, ψηλό, ψηλοί, ψηλές,
ψηλά

thấp
người

κοντός

kontós / κοντή, κοντό, κοντοί,
κοντές, κοντά

lo lắng

ανήσυχος

anísychos / ανήσυχη, ανήσυχο,
ανήσυχοι, ανήσυχες, ανήσυχα

ngạc nhiên

έκπληκτος

éklíktos / έκπληκτη, έκπληκτο,
έκπληκτοι, έκπληκτες, έκπληκτα

ngẫu

άνετος

ánetos / άνετη, άνετο, άνετοι,
άνετες, άνετα

cư xử tốt

φρόνιμος

frónimos / φρόνιμη, φρόνιμο,
φρόνιμοι, φρόνιμες, φρόνιμα

ác độc

κακός

kakós / κακή, κακό, κακοί, κακές,
κακά

khéo léo

έξυπνος

éxypnos / έξυπνη, έξυπνο, έξυπνοι,
έξυπνες, έξυπνα

lạnh

κρύος

krýos / κρύα, κρύο, κρύοι, κρύες,
κρύα

nóng

ζεστός

zestós / ζεστή, ζεστό, ζεστοί,
ζεστές, ζεστά

đầu

το
κεφάλι
kefáli

mũi

η
μύτη
mýti

tóc

η
τρίχα
trícha

miệng

το
στόμα
stóma

tai

το
αυτί
aftí

mắt

το
μάτι
máti

bàn tay

το
χέρι
chéri

bàn chân

το
πόδι
pódi

tim

η
καρδιά
kardiá

não

ο
εγκέφαλος
enkéfalos

kéo

τραβάω
traváo / τράβηξα, τραβιέμαι,
τραβήχτηκα, τραβηγμένος

đẩy

σπρώχνω
spróchno / έσπρωξα, σπρώχνομαι,
σπρώχτηκα, σπρωγμένος

ấn

πιέζω
piézo / πίεσα, πιέζομαι, πιάστηκα,
πιεσμένος

đánh

χτυπάω
chtyráo / χτύπησα, χτυπιέμαι,
χτυπήθηκα, χτυπημένος

bắt

πιάνω
piáno / έπιασα, πιάνομαι, πιάστηκα,
πιασμένος

chiến đấu

παλεύω
paléno / πάλεψα, -, -, -

ném

ρίχνω
ríchno / έριξα, ρίχνομαι, ρίχτηκα,
ριγμένος

chạy
động từ

τρέχω
trécho / έτρεξα, -, -, -

đọc

διαβάζω
diavázo / διάβασα, διαβάζομαι,
διαβάστηκα, διαβασμένος

viết

γράφω

gráfo / έγγραψα, γράφομαι, γράφτηκα,
γραμμένος

sửa chữa

διορθώνω

diorthóno / διόρθωσα, διορθώνομαι,
διορθώθηκα, διορθωμένος

đếm

μετράω

metráo / μέτρησα, μετρίεμαι,
μετρήθηκα, μετρημένος

cắt

κόβω

kóno / έκοψα, κόβομαι, κόπηκα,
κομμένος

bán

πουλάω

rouláo / πούλησα, πουλιέμαι,
πουλήθηκα, πουλημένος

mua

αγοράζω

agorázo / αγόρασα, αγοράζομαι,
αγοράστηκα, αγορασμένος

trả

πληρώνω

pliróno / πλήρωσα, πληρώνομαι,
πληρώθηκα, πληρωμένος

học

μελετάω

meletáo / μελέτησα, μελετιέμαι,
μελετήθηκα, μελετημένος

mơ

ονειρεύομαι

oneirénomai / -, ονειρεύομαι,
ονειρεύτηκα, ονειρεμένος

ngủ

κοιμάμαι

koimámai / -, κοιμάμαι, κοιμήθηκα,
κοιμισμένος

chơi

παίζω

paízo / έπαιξα, παίζομαι, παίχτηκα,
παιγμένος

ăn mừng

γιορτάζω

giortázo / γιόρτασα, γιορτάζομαι,
γιορτάστηκα, γιορτασμένος

nghỉ ngơi

ξεκουράζομαι

hekourázomai / ξεκουράστηκα,
ξεκουράζομαι, ξεκουράστηκα, -

thưởng thức

απολαμβάνω

apolaρνάno / απόλαυσα, -, -, -

dọn dẹp

καθαρίζω

katharízo / καθάρισα, καθαρίζομαι,
καθαρίστηκα, καθαρισμένος

trường học

το
σχολείο
scholeío

nhà ở

το
σπίτι
spíti

cửa

η
πόρτα
pórta

chồng

ο
σύζυγος
sýzygos

vợ

η
σύζυγος
sýzygos

đám cưới

ο
γάμος
gámos

người

ο
άνθρωπος
ánthropos

xe hơi

το
αυτοκίνητο
aftokínito

nhà

το
σπίτι
spíti

thành phố

η
πόλη
póli

số

ο
αριθμός
arithmós

21

είκοσι ένα
eíkosi éna

22

είκοσι δύο
eíkosi dýo

26

είκοσι έξι
eíkosi éxi

30

триάντα
triánta

31

триάντα ένα
triánta éna

33

триάντα τρία
triánta tría

37

триάντα επτά
triánta eptá

40

σαράντα
saránta

41

σαράντα ένα
saránta éna

44

σαράντα τέσσερα
saránta téssera

48

σαράντα οκτώ
saránta októ

50

πενήντα
penínta

51

πενήντα ένα
penínta éna

55

πενήντα πέντε
penínta pénte

59

πενήντα εννέα
penínta ennéa

60

εξήντα
exínta

61

εξήντα ένα
exínta éna

62

εξήντα δύο
exínta dýo

66

εξήντα έξι
exínta éxi

70

εβδομήντα
evdomínta

71

εβδομήντα ένα
evdomínta éna

73

εβδομήντα τρία
evdomínta tría

77

εβδομήντα επτά
evdomínta eptá

80

ογδόντα
ogdónta

81

ογδόντα ένα
ogdónta éna

84

ογδόντα τέσσερα
ogdónta téssera

88

ογδόντα οκτώ
ogdónta októ

90

ενενήντα
enenínta

91

ενενήντα ένα
enenínta éna

95

ενενήντα πέντε
enenínta pénte

99

ενενήντα εννιά
enenínta enniá

100

εκατό
ekató

1000

χίλια
chília

10.000

δέκα χιλιάδες
déka chiliádes

100.000

εκατό χιλιάδες
ekató chiliádes

1.000.000

ένα εκατομμύριο
éna ekatommyrio

con chó của tôi

ο σκύλος μου
o skýlos mou

con mèo của bạn

η γάτα σου
i gáta sou

váy của cô ấy

το φόρεμά της
to fóremá tis

xe của anh ấy

το αυτοκίνητό του
to aftokínitó tou

quả bóng của nó

η μπάλα του
i bála tou

nhà của chúng tôi

το σπίτι μας
to spíti mas

đội của bạn

η ομάδα σας
i omáda sas

công ty của họ

η εταιρία τους
i etairía tous

mọi người

όλοι
óloi

cùng nhau

μαζί
mazí

khác

άλλα
állá

không thành vấn đề

δεν έχει σημασία
den échei simasía

chúc mừng

εις υγείαν
eis ygeían

thư giãn đi

χαλάρωσε
chalárose

tôi đồng ý

συμφωνώ
symfonó

chào mừng

καλώς ήρθατε
kalós írthate

không phải lo

μην ανησυχείς
min anisychéis

rẽ phải

στρίψε δεξιά
strípse dexiá

rẽ trái

στρίψε αριστερά
strípse aristerá

đi thẳng

πήγαινε ευθεία
pígaine eftheía

Hãy đi với tôi

έλα μαζί μου
éla mazí mou

trứng

το
αυγό
avgó

phô mai

το
τυρί
tyrí

sữa

το
γάλα
gála

cá

το
ψάρι
psári

thịt

το
κρέας
kréas

rau

το
λαχανικό
lathanikó

trái cây

τα
φρούτα
frouíta

xương
món ăn

το
οστό
ostó

dầu

το
λάδι
ládí

bánh mì

το
ψωμί
psomí

đường
món ăn

η
ζάχαρη
záchari

sô cô la

η
σοκολάτα
sokoláta

kẹo

η
καραμέλα
karaméla

bánh bông lan

το
κέικ
kéik

đồ uống

το
ποτό
potó

nước

το
νερό
neró

nước soda

η
σόδα
sóda

cà phê

ο
καφές
kafés

trà

το
τσάι
tsái

bia

η
μπύρα
býra

rượu nho

το
κρασί
krasí

sa lát

η
σαλάτα
saláta

súp

η
σούπα
sóupa

món trắng miệng

το
επιδόρπιο
epidórpio

bữa ăn sáng

το
πρωινό
proino

bữa trưa

το
μεσημεριανό
mesimerianó

bữa tối

το
δείπνο
deíпно

pizza

η
πίτσα
pítsa

xe buýt

το
λεωφορείο
leoforeío

xe lửa

το
τρένο
tréno

ga xe lửa

ο
σιδηροδρομικός σταθμός
sidirodromikós stathmós

trạm dừng xe buýt

η
στάση λεωφορείου
stási leoforeíου

máy bay

το
αεροπλάνο
aeropláno

tàu

το
πλοίο
ploío

xe tải

το
φορτηγό
fortigó

xe đạp

το
ποδήλατο
podílato

xe mô tô

η
μοτοσυκλέτα
motosykléta

xe taxi

το
ταξί
taxí

đèn giao thông

το
φανάρι
fanári

bãi đậu xe

ο
χώρος στάθμευσης
chóros státhmefsis

đường
xe hơi

ο
δρόμος
drómos

quần áo

το
ρούχο
roucho

giày dép

το
παπούτσι
papútsi

áo choàng

το
παλτό
paltó

áo len

το
φούτερ
fóuter

áo sơ mi

το
πουκάμισο
roukámiso

áo khoác

το
τζάκετ
tzáket

áo phộc

το
κοστούμι
kostími

quần dài

το
παντελόνι
pantelóni

đầm

το
φόρεμα
fórema

áo phông

η
κοντομάνικη μπλούζα
kontomániki blóúza

bít tất

η
κάλτσα
káltsa

áo ngực

το
σουτιέν
soutién

quần lót

το
σώβρακο
sónvako

kính

τα
γυαλιά
gyaliá

túi xách

η
τσάντα
tsánta

ví tiền

το
τσαντάκι
tsantáki

ví

το
πορτοφόλι
portofóli

nhấn

το
δαχτυλίδι
dachtylídi

mũ

το
καπέλο
kapélo

đồng hồ đeo tay

το
ρολόι
rolói

túi

η
τσέπη
tsépi

Bạn tên gì?

Πώς σε λένε;
Pós se léne?

Tên của tôi là David

Το όνομά μου είναι Ντέιβιντ
To ónomá mou éinai Ntéivint

Tôi 22 tuổi

Είμαι 22 χρονών
Eímai 22 chronón

Bạn có khỏe không?

Τί κάνεις;
Tí káneis?

Bạn có ổn không?

Είσαι καλά;
Eísai kalá?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Πού είναι η τουαλέτα;
Poù éinai i toualéta?

Tôi nhớ bạn

μου λείπεις
mou léipeis

mùa xuân

η
άνοιξη
ánoixi

mùa hè

το
καλοκαίρι
kalokaíri

mùa thu

το
φθινόπωρο
fthinóporo

mùa đông

ο
χειμώνας
cheimónas

tháng một

ο
Ιανουάριος
Ianouários

tháng hai

ο
Φεβρουάριος
Fevrouários

tháng ba

ο
Μάρτιος
Mártios

tháng tư

ο
Απρίλιος
Aprílios

tháng năm

ο
Μάιος
Máios

tháng sáu

ο
Ιούνιος
Iούνios

tháng bảy

ο
Ιούλιος
Iούlios

tháng tám

ο
Αύγουστος
Ávgoustos

tháng chín

ο
Σεπτέμβριος
Septémvrios

tháng mười

ο
Οκτώβριος
Októnvrios

tháng mười một

ο
Νοέμβριος
Noémvrios

tháng mười hai

ο
Δεκέμβριος
Dekémvrios

mua sắm

τα
ψώνια
psónia

hóa đơn

ο
λογαριασμός
logariasmós

chợ

η
αγορά
agorá

siêu thị

το
σούπερ μάρκετ
sούper márkēt

tòa nhà

το
κτίριο
ktírio

căn hộ

το
διαμέρισμα
diamérisma

trường đại học

το
панεπιστήμιο
panepistímio

nông trại

το
αγρόκτημα
agróktima

nhà thờ

η
εκκλησία
ekklisía

nhà hàng

το
εστιατόριο
estiatório

quán bar

το
μπαρ
bar

phòng thể dục

το
γυμναστήριο
gymnastírio

công viên

το
πάρκο
párko

nhà vệ sinh
đại cương

η
τουαλέτα
toualéta

bản đồ

ο
χάρτης
chártis

xe cứu thương

το
ασθενοφόρο
asthenofóro

cảnh sát
đại cương

η
αστυνομία
astynomía

súng

το
όπλο
óplo

lính cứu hỏa
đại cương

η
πυροσβεστική
pyrosvestikí

quốc gia

η
χώρα
chóra

ngoại ô

το
προάστιο
proástio

ngôi làng

το
χωριό
chorió

sức khỏe

η
υγεία
ygeía

dược phẩm

το
φάρμακο
fármako

tai nạn

το
ατύχημα
atýchima

bệnh nhân

ο
ασθενής
asthenís

phẫu thuật

το
χειρουργείο
cheirourgeío

viên thuốc

το
χάπι
chápi

sốt

ο
πυρετός
pyretós

cảm lạnh

το
κρυολόγημα
kryológima

vết thương

η
πληγή
pligí

cuộc hẹn

το
ραντεβού
rantevoú

ho

ο
βήχας
víchας

cổ

ο
λαιμός
laimós

mông

ο
πισινός
pisinós

vai

ο
ώμος
ómos

đầu gối

το
γόνατο
gónato

chân

το
πόδι
pódi

tay

το
χέρι
chéri

bụng

η
κοιλιά
koiliá

ngực

το
στήθος
stíthos

lưng

η
πλάτη
pláti

răng

το
δόντι
dónti

lưỡi

η
γλώσσα
glóssa

môi

το
χείλος
cheílos

ngón tay

το
δάχτυλο
dáchtylo

ngón chân

το
δάχτυλο του ποδιού
dáchtylo tou podiού

dạ dày

το
στομάχι
stomáchi

phổi

ο
πνεύμονας
pnévmonas

gan

το
συκώτι
sykóti

dây thần kinh

το
νεύρο
névro

thận

ο
νεφρός
nefrós

ruột

το
έντερο
éntero

màu sắc

το
χρώμα
chróma

màu cam

πορτοκάλι
portokáli

màu xám

γκρί
nkrí

màu nâu

καφέ
kafé

màu hồng

ροζ
roz

nhàm chán

βαρετός
varetós / βαρετή, βαρετό, βαρετοί,
βαρετές, βαρετά

nặng

βαρύς
varýs / βαριά, βαρύ, βαριοί, βαριές,
βαριά

nhẹ

ελαφρύς

elafrýs / ελαφριά, ελαφρύ, ελαφριοί,
ελαφριές, ελαφριά

cô đơn

μοναχικός

monachikós / μοναχική, μοναχικό,
μοναχικοί, μοναχικές, μοναχικά

đói bụng

πεινασμένος

peínasménos / πεινασμένη,
πεινασμένο, πεινασμένοι,
πεινασμένες, πεινασμένα

khát nước

διψασμένος

dipsasménos / διψασμένη,
διψασμένο, διψασμένοι, διψασμένες,
διψασμένα

buồn

λυπημένος

lyriménos / λυπημένη, λυπημένο,
λυπημένοι, λυπημένες, λυπημένα

đốc

απότομος

arótomos / απότομη, απότομο,
απότομοι, απότομες, απότομα

bằng phẳng

επίπεδος

epípedos / επίπεδη, επίπεδο,
επίπεδοι, επίπεδες, επίπεδα

tròn

στρογγυλός

strongylós / στρογγυλή, στρογγυλό,
στρογγυλοί, στρογγυλές, στρογγυλά

vuông

τετράγωνος

tetrágonos / τετράγωνη, τετράγωνο,
τετράγωνοι, τετράγωνες,
τετράγωνα

hẹp

στενός

stenós / στενή, στενό, στενοί,
στενές, στενά

rộng

ευρύς

enrýs / ευρεία, ευρύ, ευρείς, ευρείες,
ευρέα

sâu

βαθύς

vathýs / βαθιά, βαθύ, βαθείς, βαθιές,
βαθιά

nông

ρηχός

richós / ρηχή, ρηχό, ρηχοί, ρηχές,
ρηχά

lớn
rất

τεράστιος

terástios / τεράστια, τεράστιο,
τεράστιοι, τεράστιες, τεράστια

bắc

βόρεια

vóreia

đông

ανατολικά

anatoliká

nam

νότια

nótia

tây

δυτικά

dytiká

bẩn

βρώμικος

vrómikos / βρώμικη, βρώμικο,
βρώμικοι, βρώμικες, βρώμικα

sạch sẽ

καθαρός

katharós / καθαρή, καθαρό, καθαροί,
καθαρές, καθαρά

đầy

γεμάτος

gemátos / γεμάτη, γεμάτο, γεμάτοι,
γεμάτες, γεμάτα

trống rỗng

άδειος

ádeios / άδεια, άδειο, άδειοι, άδειες,
άδεια

đắt

ακριβός

akrínós / ακριβή, ακριβό, ακριβοί,
ακριβές, ακριβά

rẻ

φθηνός

fthinós / φθηνή, φθηνό, φθηνοί,
φθηνές, φθηνά

tối

σκοτεινός

skoteinós / σκοτεινή, σκοτεινό,
σκοτεινοί, σκοτεινές, σκοτεινά

sáng

φωτεινός

foteinós / φωτεινή, φωτεινό,
φωτεινοί, φωτεινές, φωτεινά

quyến rũ

σέξι

séxi / σέξι, σέξι, σέξι, σέξι, σέξι

lười biếng

τεμπέλης

tempélis / τεμπέλα, τεμπέλικο,
τεμπέληδες, τεμπέλες, τεμπέλικα

dũng cảm

γενναίος

gennaíos / γενναία, γενναίο,
γενναίοι, γενναίες, γενναία

hào phóng

γενναιόδωρος

gennaiódoros / γενναιόδωρη,
γενναιόδωρο, γενναιόδωροι,
γενναιόδωρες, γενναιόδωρα

đẹp trai

όμορφος

ómorfos / όμορφη, όμορφο, όμορφοι,
όμορφες, όμορφα

xấu xí

άσχημος

áschimos / άσχημη, άσχημο,
άσχημοι, άσχημες, άσχημα

ngó ngẩn

ανόητος

anóitos / ανόητη, ανόητο, ανόητοι,
ανόητες, ανόητα

thân thiện

φιλικός

filikós / φιλική, φιλικό, φιλικοί,
φιλικές, φιλικά

tội lỗi

ένοχος

énochos / ένοχη, ένοχο, ένοχοι,
ένοχες, ένοχα

mù

τυφλός

tyflós / τυφλή, τυφλό, τυφλοί,
τυφλές, τυφλά

say

μεθυσμένος

methysménos / μεθυσμένη,
μεθυσμένο, μεθυσμένοι, μεθυσμένες,
μεθυσμένα

ướt

βρεγμένος

vregménos / βρεγμένη, βρεγμένο,
βρεγμένοι, βρεγμένες, βρεγμένα

khô

στεγνός

stegnós / στεγνή, στεγνό, στεγνοί,
στεγνές, στεγνά

ấm áp

θερμός

thermós / θερμή, θερμό, θερμοί,
θερμές, θερμά

ồn ào

θορυβώδης

thorygnódís / θορυβώδης, θορυβώδες,
θορυβώδεις, θορυβώδεις, θορυβώδη

yên tĩnh

ήσυχος

ísychos / ήσυχη, ήσυχο, ήσυχοι,
ήσυχες, ήσυχα

im lặng

σιωπηλός

siopilós / σιωπηλή, σιωπηλό,
σιωπηλοί, σιωπηλές, σιωπηλά

nhà bếp

η
κουζίνα
kouzína

phòng tắm

το
μπάνιο
bánio

phòng khách

το
σαλόνι
salóni

phòng ngủ

η
κρεβατοκάμαρα
krevatokámara

vườn

ο
κήπος
kípos

gara

το
γκαράζ
nkaráz

tường

ο
τοίχος
toíchos

tầng hầm

το
υπόγειο
ypógeio

nhà vệ sinh
nhà ở

η
τουαλέτα
toualéta

cầu thang

οι
σκάλες
skáles

mái nhà

η
στέγη
stégi

cửa sổ
tòa nhà

το
παράθυρο
paráthyro

dao

το
μαχαίρι
machaíri

tách

το
φλιτζάνι
flitzáni

ly

το
ποτήρι
potíri

đĩa

το
πιάτο
piáto

cốc

η
κούπα
kóupa

thùng rác

ο
κάδος σκουπιδιών
kádos skoupidión

tô

το
μπολ
bol

bộ tivi

η
τηλεόραση
tileóراس

bàn
văn phòng

το
γραφείο
grafeío

giường

το
κρεβάτι
kreváti

gương

ο
καθρέφτης
kathréftis

vòi hoa sen

το
ντους
ntous

ghế sofa

ο
καναπές
kanapés

ảnh

η
εικόνα
eikóna

đồng hồ

το
ρολόι
rolói

bàn
nhà

το
τραπέζι
trapézi

ghế
nhà

η
καρέκλα
karékla

hồ bơi
vườn

η
πισίνα
písina

chuông

το
κουδούνι
koudoúni

hàng xóm

ο
γείτονας
geítonas

thất bại

αποτυγχάνω
apotychnáno / απέτυχα, -, -,
αποτυχημένος

chọn

επιλέγω
epilégo / επέλεξα, επιλέγομαι,
επιλέχθηκα, επιλεγμένος

bắn

πυροβολώ
pyronoló / πυροβόλησα,
πυροβολούμαι, πυροβολήθηκα,
πυροβολημένος

bình chọn

ψηφίζω
psífizo / ψήφισα, ψηφίζομαι,
ψηφίστηκα, ψηφισμένος

rơi xuống

πέφτω
péfto / έπεσα, -, -, πεσμένος

bảo vệ

αμύνομαι
amýnomai / αμύνθηκα, αμύνομαι,
αμύνθηκα, αμυνόμενος

tấn công

επιτίθεμαι
epitíthemai / επιτέθηκα, επιτίθεμαι,
επιτέθηκα, επιτιθέμενος

trộm

κλέβω
kléno / έκλεψα, κλέβομαι, κλέφτηκα,
κλεμμένος

đốt

καίω
kaío / έκαψα, καίγομαι, κάηκα,
καμένος

cứu

σώζω

sózo / έσωσα, σώζομαι, σώθηκα,
σωσμένος

hút thuốc

καπνίζω

kapnízo / κάπνισα, καπνίζομαι,
καπνίστηκα, καπνισμένος

bay

πετάω

petáo / πέταξα, πετιέμαι, πετάχτηκα,
πεταμένος

mang theo

μεταφέρω

metaféro / μετέφερα, μεταφέρομαι,
μεταφέρθηκα, μεταφερμένος

khắc nhủ

φτύνω

ftýno / έφτυσα, φτύνομαι, φτύστηκα,
φτυσμένος

đá

động từ

κλωτσάω

klotsáo / κλώτσησα, κλωτσιέμαι,
κλωτσήθηκα, κλωτσημένος

cẩn

δαγκώνω

dankóno / δάγκωσα, δαγκώνομαι,
δαγκώθηκα, δαγκωμένος

thở

αναπνέω

anapnéo / ανάπνευσα, -, -, -

ngửi

μυρίζω

myrízo / μύρισα, μυρίζομαι,
μυρίστηκα, μυρισμένος

khóc

κλαίω

klaío / έκλαψα, κλαίγομαι, κλαύτηκα,
κλαμένος

hát

τραγουδάω

tragoudáo / τραγούδησα,
τραγουδιέμαι, τραγουδήθηκα,
τραγουδισμένος

cười mỉm

χαμογελάω

chamogeláo / χαμογέλασα, -, -,
χαμογελαστός

cười

γελάω

geláo / γέλασα, γελιέμαι, γελάστηκα,
γελασμένος

lớn lên

μεγαλώνω

megalóno / μεγάλωσα, -, -,
μεγαλωμένος

co lại

συρρικνώνομαι

syrriknónomai / συρρίκνωσα,
συρρικνώνομαι, συρρικνώθηκα,
συρρικνωμένος

tranh luận

διαφωνώ

diafonó / διαφώνησα, -, -, -

đe dọa

απειλώ

apeiló / απείλησα, απειλούμαι,
απειλήθηκα, απειλημένος

chia sẻ

μοιράζομαι

moirázomai / μοίρασα, μοιράζομαι,
μοιράστηκα, μοιρασμένος

cho ăn

ταΐζω

taízo / τάισα, ταίζομαι, ταίστηκα,
ταϊσμένος

trốn

κρύβω

krývo / έκρυψα, κρύβομαι, κρύφτηκα,
κρυμμένος

cảnh báo

προειδοποιώ

proeidoporío / προειδοποίησα,
προειδοποιούμαι, προειδοποιήθηκα,
προειδοποιημένος

bơi

κολυμπάω

kolym páo / κολύμπησα, -, -, -

nhảy

πηδάω

pidáo / πήδηξα, πηδιέμαι,
πηδήχτηκα, πηδηγμένος

lăn

κυλώ

kyló / κύλησα, κυλιέμαι, κυλίστηκα,
κυλισμένος

nâng

σηκώνω

sikóno / σήκωσα, σηκώνομαι,
σηκώθηκα, σηκωμένος

đào

σκάβω

skáno / έσκαψα, σκάβομαι,
σκάφτηκα, σκαμμένος

sao chép

αντιγράφω

antigráfo / αντέγραψα,
αντιγράφομαι, αντιγράφτηκα,
αντιγραμμένος

giao hàng

παραδίδω

paradído / παρέδωσα, παραδίδομαι,
παραδόθηκα, παραδομένος

tìm kiếm

ψάχνω

psáchno / έψαξα, ψάχνομαι,
ψάχτηκα, ψαγμένος

luyện tập

εξασκώ

exaskó / εξάσκησα, εξασκούμαι,
εξασκήθηκα, εξασκημένος

đi du lịch

ταξιδεύω

taxidéno / ταξίδεψα, -, -, ταξιδεμένος

vẽ

ζωγραφίζω

zografízo / ζωγράφισα,
ζωγραφίζομαι, ζωγραφίστηκα,
ζωγραφισμένος

tắm vòi sen

κάνω ντους

káno ntous / έκανα ντους, -, -, -

mở

khóa

ανοίγω

anoígo / άνοιξα, ανοίγομαι,
ανοίχτηκα, ανοιγμένος

khóa

κλειδώνω

kleidóno / κλείδωσα, κλειδώνομαι,
κλειδώθηκα, κλειδωμένος

rửa

πλένω

pléno / έπλυνα, πλένομαι, πλύθηκα,
πλυμένος

cầu nguyện

προσεύχομαι
proséfchomai / -, προσεύχομαι,
προσευχήθηκα, -

nấu ăn

μαγειρεύω
mageiréno / μαγείρεψα,
μαγειρεύομαι, μαγειρεύτηκα,
μαγειρεμένος

sách

το
βιβλίο
vivlío

thư viện

η
βιβλιοθήκη
vivliothíki

bài tập về nhà

η
εργασία για το σπίτι
ergasía gia to spíti

bài thi

οι
εξετάσεις
exetáseis

bài học

το
μάθημα
máthima

khoa học

η
επιστήμη
epistími

lịch sử

η
ιστορία
istoría

nghệ thuật

η
τέχνη
téchni

tiếng Anh

τα
Αγγλικά
Angliká

tiếng Pháp

τα
Γαλλικά
Galliká

cây bút

το
στυλό
styló

bút chì

το
μολύβι
molývi

3%

τρία τοις εκατό
tría tois ekató

thứ nhất

ο
πρώτος
prótos

thứ hai
2

ο
δεύτερος
défteros

thứ ba
3

ο
τρίτος
trítos

thứ tư
4

ο
τέταρτος
tétartos

kết quả

το
αποτέλεσμα
apotélesma

hình vuông

το
τετράγωνο
tetrágono

hình tròn

ο
κύκλος
kýklos

diện tích

η
επιφάνεια
epifáneia

ngiên cứu

η
έρευνα
érevna

bằng cấp

το
πτυχίο
ptychío

cử nhân

το
πτυχίο
ptychío

thạc sĩ

το
μεταπτυχιακό
metaptychiakó

$x < y$

το x είναι μικρότερο από το
y
to x éinai mikrótero apó to y

$x > y$

το x είναι μεγαλύτερο από
το y
to x éinai megalýtero apó to y

áp lực

το
άγχος
ánchos

bảo hiểm

η
ασφάλεια
asfáleia

nhân viên
công ty

το
προσωπικό
prosopikó

bộ phận

το
τμήμα
tmíma

lương

ο
μισθός
misthós

địa chỉ

η
διεύθυνση
diéfthynsi

lá thư

το
γράμμα
grámma

thuyền trưởng

ο
καπετάνιος
kapetánios

thám tử

ο
ντετέκτιβ
ntetéktiv

phi công

ο
πιλότος
pilótos

giáo sư

ο
καθηγητής
kathigitís

giáo viên

ο
δάσκαλος
dáskalos

luật sư

ο
δικηγόρος
dikigóros

thư ký

ο
γραμματέας
grammatéas

trợ lý

ο
βοηθός
voithós

thẩm phán

ο
δικαστής
dikastís

giám đốc

ο
διευθυντής
diefthyntís

quản lý

ο
μάνατζερ
mánatzer

đầu bếp

ο
μάγειρας
mágeiras

tài xế taxi

ο
οδηγός ταξί
odigós taxí

tài xế xe buýt

ο
οδηγός λεωφορείου
odigós leoforeíou

tội phạm

ο
εγκληματίας
enklimatías

người mẫu

το
μοντέλο
montélo

nghệ sĩ

ο
καλλιτέχνης
kallitéchnis

số điện thoại

ο
αριθμός τηλεφώνου
arithmós tilefónou

tín hiệu

το
σήμα
síma

ứng dụng

η
εφαρμογή
efarmogí

trò chuyện

η
συνομιλία
synomilía

tập tin

το
αρχείο
archeío

url

η
ιστοδιεύθυνση
istodiéfthynsi

địa chỉ email

η
διεύθυνση ηλεκτρονικού
ταχυδρομείου
diéfthynsi ilektronikou
tachydromeíou

trang mạng

η
ιστοσελίδα
istoselída

thư điện tử

το
ηλεκτρονικό ταχυδρομείο
ilektronikó tachydromeío

điện thoại di động

το
κινητό τηλέφωνο
kinitó tiléfono

pháp luật

ο
νόμος
nómos

nhà tù

η
φυλακή
fylakí

chứng cứ

η
απόδειξη
apódeixi

tiền phạt

το
πρόστιμο
próstimo

nhân chứng

ο
μάρτυρας
mártyras

tòa án

το
δικαστήριο
dikastírio

chữ ký

η
υπογραφή
ypografí

thua lỗ

η
απώλεια
apóleia

lợi nhuận

το
κέρδος
kérdos

khách hàng

ο
πελάτης
pelátis

số tiền

το
ποσό
posó

thẻ tín dụng

η
πιστωτική κάρτα
pistotikí káрта

mật khẩu

ο
κωδικός
kodikós

máy rút tiền

η
μηχανή μετρητών
michaní metritón

bể bơi

η
πισίνα
pisína

điện

το
ρεύμα
révma

máy ảnh

η
φωτογραφική μηχανή
fotografikí michaní

đài radio

το
ραδιόφωνο
radiófono

quà tặng

το
δώρο
dóro

cái chai

το
μπουκάλι
boukáli

cái túi

η
σακούλα
sakóula

chìa khóa

το
κλειδί
kleidí

búp bê

η
κούκλα
koukla

thiên thần

ο
άγγελος
ángelos

lược

η
χτένα
chténa

kem đánh răng

η
οδοντόκρεμα
odontókrema

bàn chải đánh răng

η
οδοντόβουρτσα
odontóvourtsa

dầu gội

το
σαμπουάν
sampouán

kem thoa

η
κρέμα
kréma

khăn giấy

το
χαρτομάντιλο
chartomántilo

son môi

το
κραγιόν
kragión

truyền hình

η
τηλεόραση
tileórasi

rạp chiếu phim

ο
κινηματογράφος
kinimatográfos

tin tức

τα
νέα
néa

ghế
ràp chiếu phim

η
θέση
thési

vé

το
εισιτήριο
eisitírio

màn chiếu

η
οθόνη
othóni

âm nhạc

η
μουσική
mousikí

sân khấu

η
σκηνή
skiní

khán giả

το
κοινό
koinó

hội họa

η
ζωγραφική
zografikí

trò đùa

το
αστείο
asteío

bài báo

το
άρθρο
áρθρο

báo chí

η
εφημερίδα
efimerída

tạp chí

το
περιοδικό
periodikó

quảng cáo

η
διαφήμιση
diafímisi

thiên nhiên

η
φύση
fýsi

tro

η
τέφρα
téfra

lửa

η
φωτιά
fotiá

kim cương

το
διαμάντι
diamánti

mặt trăng

το
φεγγάρι
fengári

Trái Đất

η
γη
gi

mặt trời

ο
ήλιος
ílios

ngôi sao

το
αστέρι
astéri

hành tinh

ο
πλανήτης
planítis

vũ trụ

το
σύμπαν
sýmpan

bờ biển
biển

η
ακτή
aktí

hồ

η
λίμνη
límnī

rừng

το
δάσος
dásos

sa mạc

η
έρημος
érimos

đồi núi

ο
λόφος
lófos

δά
danh từ

ο
βράχος
vráchos

con sông

το
ποτάμι
potámi

thung lũng

η
κοιλάδα
koiláda

νúi

το
βουνό
vounó

đảo

το
νησί
nisi

đại dương

ο
ωκεανός
okeanós

biển

η
θάλασσα
thálassa

thời tiết

ο
καιρός
kairós

băng

ο
πάγος
págos

tuyết

το
χιόνι
chióni

bão táp

η
καταιγίδα
kataigída

mưa

η
βροχή
vrochí

gió

ο
άνεμος
ánemos

thực vật

το
φυτό
fytó

cây

το
δέντρο
déntro

cỏ

το
γρασίδι
grasídi

hoa hồng

το
τριαντάφυλλο
triantáfyllo

hoa

το
λουλούδι
louλούdi

chất khí

το
αέριο
aério

kim loại

το
μέταλλο
métallo

vàng

ο
χρυσός
chrysós

bạc

το
ασήμι
asími

Bạc rẻ hơn vàng

Το ασήμι είναι φθηνότερο
από τον χρυσό
To asími éinai fthinótero από ton
chrysó

Vàng đắt hơn bạc

Ο χρυσός είναι ακριβότερος
από το ασήμι
O chrysós éinai akrivóteros από to
asími

ngày lễ

οι
διακοπές
diakopés

thành viên
người

το
μέλος
mélos

khách sạn

το
ξενοδοχείο
xenodocheío

bờ biển
cát

η
παραλία
paralía

khách

ο
επισκέπτης
episképtis

sinh nhật

τα
γενέθλια
genéthlia

Giáng sinh

τα
Χριστούγεννα
Christoúgenna

Năm Mới

η
Πρωτοχρονιά
Protochroniá

Lễ Phục sinh

το
Πάσχα
Páscha

chú

ο
θείος
theíos

cô

η
θεία
theía

bà nội

η
γιαγιά
giagiá

ông nội

ο
παππούς
pappoús

bà ngoại

η
γιαγιά
giagiá

ông ngoại

ο
παππούς
pappoús

tử vong

ο
θάνατος
thánatos

phần mộ

ο
τάφος
táfos

ly hôn

το
διαζύγιο
diazýgio

cô dâu

η
νύφη
nýfi

chú rể

ο
γαμπρός
gamprós

101

εκατόν ένα
ekatón éna

105

εκατόν πέντε
ekatón pénte

110

εκατόν δέκα
ekatón déka

151

εκατόν πενήντα ένα
ekatón penínta éna

200

διακόσια
diakósia

202

διακόσια δύο
diakósia dýo

206

διακόσια έξι
diakósia éxi

220

διακόσια είκοσι
diakósia eikosi

262

διακόσια εξήντα δύο
diakósia exínta dýo

300

τριακόσια
triakósia

303

τριακόσια τρία
triakósia tría

307

τριακόσια επτά
triakósia eptá

330

τριακόσια τριάντα
triakósia tríanta

373

τριακόσια εβδομήντα τρία
triakósia evdomínta tría

400

τετρακόσια
tetrakósia

404

τετρακόσια τέσσερα
tetrakósia téssera

408

τετρακόσια οκτώ
tetrakósia októ

440

τετρακόσια σαράντα
tetrakósia saránta

484

τετρακόσια ογδόντα
τέσσερα
tetrakósia ogdónta téssera

500

πεντακόσια
pentakósia

505

πεντακόσια πέντε
pentakósia pénte

509

πεντακόσια εννέα
pentakósia ennéa

550

πεντακόσια πενήντα
pentakósia penínta

595

πεντακόσια ενενήντα πέντε
pentakósia enenínta pénte

600

εξακόσια
exakósia

601

εξακόσια ένα
exakósia éna

606

εξακόσια έξι
exakósia éxi

616

εξακόσια δεκαέξι
exakósia dekaéxi

660

εξακόσια εξήντα
exakósia exínta

700

επτακόσια
eptakósia

702

επτακόσια δύο
eptakósia dýo

707

επτακόσια επτά
eptakósia eptá

727

επτακόσια είκοσι επτά
eptakósia eíkosi eptá

770

επτακόσια εβδομήντα
eptakósia evdomínta

800

οκτακόσια
oktakósia

803

οκτακόσια τρία
oktakósia tría

808

οκτακόσια οκτώ
oktakósia októ

838

οκτακόσια τριάντα οκτώ
oktakósia triánta októ

880

οκτακόσια ογδόντα
oktakósia ogdón̄ta

900

εννιακόσια
enniakósia

904

εννιακόσια τέσσερα
enniakósia téssera

909

εννιακόσια εννέα
enniakósia ennéa

949

εννιακόσια σαράντα εννέα
enniakósia saránta ennéa

990

εννιακόσια ενενήντα
enniakósia enenínta

con h̄o

η
τίγρη
tígri

con chuôt

το
ποντίκι
pontíki

con chuôt c̄ong

ο
αρουραίος
arouraíos

con th̄o

το
κουνέλι
kounéli

con sư tử

το
λιοντάρι
liontári

con lừa

ο
γάιδaros
gáidaros

con voi

ο
ελέφαντας
eléfantas

con chim

το
πουλί
poulí

con gà trống choai

ο
κόκορας
kókoras

con chim bồ câu

το
περιστέρι
peristéri

con ngỗng

η
χήνα
chína

côn trùng

το
έντομο
éntomo

con bọ

το
ζουζούνι
zouzούνι

con muỗi

το
κουνούπι
kounούπι

con ruồi

η
μύγα
mýga

con kiến

το
μυρμήγκι
myrmínki

con cá voi

η
φάλαινα
fálaina

con cá mập

ο
καρχαρίας
karcharías

con cá heo

το
δελφίνι
delfíni

con ốc sên

το
σαλιγκάρι
salinkári

con ếch

ο
βάτραχος
vátrachos

thường xuyên

συχνά
sychná

ngay lập tức

αμέσως
amésos

đột ngột

ξαφνικά
xafniká

mặc dù

αν και
an kai

thể dục dụng cụ

η
ενόργανη γυμναστική
enórgani gymnastikí

quần vợt

η
αντισφαίριση
antisfaírisi

chạy
danh từ

το
τρέξιμο
tréximo

đạp xe

η
ποδηλασία
podilasía

đánh golf

το
γκολφ
nkolf

trượt băng

η
παγοδρομία
pagodromía

bóng đá

το
ποδόσφαιρο
podósfaíro

bóng rổ

η
καλαθοσφαίριση
kalathosfaírisi

bơi lội

η
κολύμβηση
kolýmvisi

lặn

οι
καταδύσεις
katadýseis

đi bộ đường dài

η
πεζοπορία
pezoporía

Vương quốc Anh

το
Ηνωμένο Βασίλειο
Inoméno Vasíleio

Tây Ban Nha

η
Ισπανία
Ispanía

Thụy sĩ

η
Ελβετία
Elvetía

Ý

η
Ιταλία
Italía

Pháp

η
Γαλλία
Gallía

Đức

η
Γερμανία
Germanía

Thái Lan

η
Ταϊλάνδη
Taĩlándi

Singapore

η
Σιγκαπούρη
Sinkapóuri

Nga

η
Ρωσία
Rosía

Nhật Bản

η
Ιαπωνία
Iaponía

Israel

το
Ισραήλ
Israíl

Ấn Độ

η
Ινδία
Indía

Trung Quốc

η
Κίνα
Kína

Hoa Kỳ

οι
Ηνωμένες Πολιτείες της
Αμερικής
Inoménes Politeíes tis Amerikís

Mexico

το
Μεξικό
Mexikó

Canada

ο
Καναδάς
Kanadás

Chile

η
Χιλή
Chilí

Brazil

η
Βραζιλία
Vrazilía

Argentina

η
Αργεντίνη
Argentíni

Nam Phi

η
Νότια Αφρική
Nótia Afrikí

Nigeria

η
Νιγηρία
Nigiría

Ma Róc

το
Μαρόκο
Maróko

Libya

η
Λιβύη
Livýi

Kenya

η
Κένυα
Kénya

Algeria

η
Αλγερία
Algería

Ai Cậ

η
Αίγυπτος
Aígyptos

New Zealand

η
Νέα Ζηλανδία
Néa Zilandía

Úc

η
Αυστραλία
Afstralía

Châu Phi

η
Αφρική
Afrikí

Châu Âu

η
Ευρώπη
Evrópi

Châu Á

η
Ασία
Asía

Châu Mỹ

η
Αμερική
Amerikí

mười lăm phút

το
τέταρτο της ώρας
tétarto tis óras

nửa tiếng

η
μισή ώρα
misi óra

bốn mươi lăm phút

τα
τρία τέταρτα της ώρας
tría tétarta tis óras

1:00

μία η ώρα
mía i óra

2:05

δύο και πέντε
dýo kai pénte

3:10

τρεις και δέκα
treis kai déka

4:15

τέσσερις και τέταρτο
tésseris kai tétarto

5:20

πέντε και είκοσι
pénte kai eíkosi

6:25

έξι και είκοσι πέντε
éxi kai eíkosi pénte

7:30

επτά και μισή
eptá kai misí

8:35

οκτώ και τριάντα πέντε
októ kai triánta pénte

9:40

δέκα παρά είκοσι
déka pará eíkosi

10:45

έντεκα παρά τέταρτο
énteka pará tétarto

11:50

δώδεκα παρά δέκα
dódeka pará déka

12:55

μία παρά πέντε
mía pará pénte

một giờ sáng

μία το πρωί
mía to proí

hai giờ chiều

δύο το απόγευμα
dýo to apógevma

tuần trước

την προηγούμενη εβδομάδα
tin proigoúmeni evdomáda

tuần này

αυτή την εβδομάδα
aftí tin evdomáda

tuần sau

την επόμενη εβδομάδα
tin epómeni evdomáda

năm ngoái

πέρυσι
pérysí

năm nay

φέτος
fétos

năm sau

του χρόνου
tou chrónou

tháng trước

τον προηγούμενο μήνα
ton proigóúmeno mína

tháng này

αυτό το μήνα
aftó to mína

tháng sau

τον επόμενο μήνα
ton epómeno mína

2014-01-01

πρώτη Ιανουαρίου δύο
χιλιάδες δεκατέσσερα
próti Ianouariou dyó chiliádes
dekatéssera

2003-02-25

είκοσι πέντε Φεβρουαρίου
δύο χιλιάδες τρία
eíkosi pénte Fevrouariou dyó
chiliádes tría

1988-04-12

δώδεκα Απριλίου χίλια
εννιακόσια ογδόντα οκτώ
dódeka Apríliou chília enniakósia
ogdónta októ

1899-10-13

δεκατρείς Οκτώβριου χίλια
οκτακόσια ενενήντα εννέα
dekatreís Októnvriou chília oktakósia
eneníntha ennéa

1907-09-30

τριάντα Σεπτεμβρίου χίλια
εννιακόσια επτά
triánta Septemvriou chília enniakósia
eptá

2000-12-12

δώδεκα Δεκεμβρίου δύο
χιλιάδες
dódeka Dekemvriou dyó chiliádes

trán

το
μέτωπο
métopo

nếp nhăn

η
ρυτίδα
rytída

cằm

το
πηγούνι
pigoúni

μά
cơ thể

το
μάγουλο
mágoulo

râu

τα
γένια
génia

lông mi

οι
βλεφαρίδες
vlefarídes

lông mày

το
φρύδι
frýdi

eo

η
μέση
mési

gáy

ο
αυχένας
afchénas

lồng ngực

ο
θώρακας
thórakas

ngón cái

ο
αντίχειρας
antícheiras

ngón tay út

το
μικρό δάχτυλο
mikró dáchtylo

ngón tay đeo nhẫn

ο
παράμεσος
parámesos

ngón tay giữa

το
μεσαίο δάχτυλο
mesaío dáchtylo

ngón tay trỏ

ο
δείκτης
deíktis

cổ tay

ο
καρπός
karpós

móng tay

το
νύχι
nýchi

gót chân

η
φτέρνα
ftérna

xương sống

η
σπονδυλική στήλη
spondylikí stíli

cơ bắp

ο
μυς
mys

χương
cơ thể

το
οστό
ostó

bộ xương

ο
σκελετός
skeletós

xương sườn

το
πλευρό
plevró

đốt sống

ο
σπόνδυλος
spóndylos

bàng quang

η
ουροδόχος κύστη
ourodóchos kýsti

tĩnh mạch

η
φλέβα
fléva

động mạch

η
αρτηρία
artiría

âm đạo

ο
κόλπος
kólpōs

tinh trùng

το
σπέρμα
spérma

dương vật

το
πέος
péos

tinh hoàn

ο
όρχις
órchis

mộng nước

χυμώδης
chymódīs / χυμώδης, χυμώδες,
χυμώδεις, χυμώδεις, χυμώδη

cay

καυτερός
kafterós / καυτερή, καυτερό,
καυτεροί, καυτερές, καυτερά

mặn

αλμυρός
almyrós / αλμυρή, αλμυρό, αλμυροί,
αλμυρές, αλμυρά

sống
tính từ

ωμός
omós / ωμή, ωμό, ωμοί, ωμές, ωμά

lục

βρασμένος
vrasménos / βρασμένη, βρασμένο,
βρασμένοι, βρασμένες, βρασμένα

nhút nhát

ντροπαλός

ntropalós / ντροπαλή, ντροπαλό,
ντροπαλοί, ντροπαλές, ντροπαλά

tham lam

άπληστος

áplistos / άπληστη, άπληστο,
άπληστοι, άπληστες, άπληστα

nghiêm khắc

αυστηρός

afstirós / αυστηρή, αυστηρό,
αυστηροί, αυστηρές, αυστηρά

điếc

κουφός

koufós / κουφή, κουφό, κουφοί,
κουφές, κουφά